TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ VANG** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 120/2019/QĐST-HNGĐ	*Phú Vang, ngày 05 tháng 8 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ VANG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ vào các Điều 212, 213 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân thụ lý số: 125/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2019, về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Ông Lê L, sinh năm: 1988
Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh H
2. Bà Trần N, sinh năm: 1994
Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh H

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 15/7/2019, Tòa án nhân dân huyện Phú Vang nhận được đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con đề ngày 11/7/2019, đối với người yêu cầu là ông Lê L và bà Trần N. Yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lê L và bà Trần N

- Về con chung: có 01 con chung tên là Lê Đức Nhật A, sinh ngày 17/6/2012. Yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận của ông Long và bà Ni, giao cháu Lê Đức Nhật A cho ông Lê L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà Trần N đóng tiền cấp dưỡng nuôi con cho ông L mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai và tổ chức hòa giải nhưng hòa giải đoàn tụ không thành. Tại biên bản hòa giải ngày 25 tháng 7 năm 2019, ông L và bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu như ban đầu và yêu cầu Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các bên đương sự. Cụ thể như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần N và ông Lê L đồng ý thuận tình ly hôn

2. Về con chung: có 01 con chung tên là Lê Đức Nhật A, sinh ngày 17/06/2012. Hai bên thỏa thuận giao con chung Lê Đức Nhật A, sinh ngày 17/06/2012 cho Lê L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, bà Trần N phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho ông Lê L mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Nhật A trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về lệ phí: Các đương sự chịu 300.000 đồng tiền lệ phí thuận tình ly hôn. Hai bên thỏa thuận ông L chịu 150.000 đồng, bà N chịu 150.000 đồng tiền lệ phí thuận tình ly hôn.

[2] Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 25 tháng 7 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lê L và bà Trần N.

- Về con chung: có 01 con chung tên là Lê Đức Nhật A, sinh ngày 17/06/2012.

Hai bên thỏa thuận giao con chung Lê Đức Nhật A, sinh ngày 17/06/2012 cho Lê L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, bà Trần N phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho ông Lê L mỗi tháng 1.000.000 đồng (một

triệu đồng), kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Nhật A trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí: Các đương sự chịu 300.000 đồng tiền lệ phí thuận tình ly hôn. Hai bên thỏa thuận ông L chịu 150.000 đồng, bà N chịu 150.000 đồng tiền lệ phí thuận tình ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2013/006708 ngày 15/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Vang. Ông L và bà N đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Phú Vang;
- UBND xã **B**;
(ĐK ngày 31/12/2011);
- TAND tỉnh TT-Huế;
- Chi cục THADS Phú Vang;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu dán.

THẨM PHÁN

LA XUÂN TÂM